

Số: /QĐ-QLD

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành danh mục 156 thuốc sản xuất trong nước
được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 191.2

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế đợt 191 phiên 2 tại Công văn số 101/HĐTVV-VPKH ngày 11/12/2023 của Văn phòng Hội đồng tư vấn cấp GĐKLH thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 156 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam hiệu lực 5 năm - Đợt 191.2 (*Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Thông tư số 03/2020/TT-BYT ngày 22/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2018/TT-BYT quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Cập nhật nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định ghi nhãn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, theo hình thức thay đổi, bổ sung giấy đăng ký lưu hành thuốc quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

5. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời

gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

6. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (đề b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (đề b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GDKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT;
- Website;
- Lưu: VT, ĐK (C.H) (02b).

CỤC TRƯỞNG

Vũ Tuấn Cường

Phụ lục
DANH MỤC 156 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU
HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 191.2
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-QLD ngày tháng năm 2024
của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất, Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)							
1.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất, Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)							
1	Tanaloratadin	Loratadin 10mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 200 viên	NSX	36	893100023224
2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược - VTYT Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 232 Trần Phú, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)							
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược - VTYT Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 04 đường Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)							
2	Thepacol 250	Mỗi gói 1,5g chứa paracetamol 250mg	Thuốc bột sùi bột	Hộp 12 gói x 1,5g; Hộp 20 gói x 1,5g; Hộp 30 gói x 1,5g	NSX	24	893100023324
3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)							
3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)							
3	Podofen	Paracetamol 500mg; Ibuprofen 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 180 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100023424
4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)							
4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)							
4	Fexofenadin 180	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100023524
5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167 đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)							
5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167 đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)							
5	Betamethason Hadiphar	Betamethason 0,5mg	Viên nén	Hộp 5, 10, 20, 50 vỉ x 10 viên; Lọ 100, 200, 500, 1000 viên	NSX	36	893110023624
6	Ibuhadi stuff	Ibuprofen 200mg; Phenylephrin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ, nhựa; Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36	893100023724

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
7	Infa-Ralgan	Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 2, 4, 5, 10, 20 vi x 4 viên, Al/Al; Hộp 10 tuýp x 5, 10, 20 viên, tuýp nhựa	NSX	36	893100023824
8	Moxifloxacin Hadiphar	Moxifloxacin (dưới dạng moxifloxacin hydroclorid) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 1, 2 vi x 5, 10 Viên, PVC/Al; Hộp 1, 2 vi x 5 viên, Al/Al	NSX	36	893115023924

6. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang (Địa chỉ: Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - Giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam)

9	Ligican 75	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên, hộp 6 vi x 10 viên, hộp 10 vi x 10 viên	NSX	24	893110024024
---	------------	-----------------	-------------------	---	-----	----	--------------

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược khoa (Địa chỉ: Số 9 Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược khoa (Địa chỉ: Nhà máy Dược phẩm DKPharma - Chi nhánh Bắc Ninh Công ty Cổ phần Dược Khoa: Lô III-1.3, Đường D3, Khu công nghiệp Quê Võ 2, xã Ngọc Xá, huyện Quê Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

10	Dkprofen	Mỗi 1 ml hỗn dịch chứa: Ibuprofen 20mg	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 40ml; Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 100ml	NSX	24	893100024124
----	----------	--	------------------	---	-----	----	--------------

8. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Liên Phong (Địa chỉ: Số 21-V5A Khu đô thị mới Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN- 2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

11	Acyclovin-LP	Acyclovir 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	ĐDVN V	36	893110024224
----	--------------	-----------------	----------------------	------------------------------------	--------	----	--------------

9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Medipharco (Địa chỉ: Số 8 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Medipharco (Địa chỉ: Số 8 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

12	Medanrix 5	Donepezil hydroclorid (dưới dạng donepezil hydroclorid monohydrat) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 viên; Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893110024324
----	------------	--	----------------------	---	-----	----	--------------

10. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930 C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
13	Nadysyl 10	Perindopril arginin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 8 vỉ x 7 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên; Hộp 1 chai 50 viên; Hộp 1 chai 100 viên.	NSX	36	893110024424

11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: Số 601 Cách Mạng Tháng Tám, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: 930 C2, đường C, KCN Cát Lái, Cụm II, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

14	Nystatin 100.000 IU	Nystatin 100.000IU	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 12 viên	NSX	24	893110024524
15	Rupatadine 10	Rupatadine (dưới dạng Rupatadine fumarate) 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 7 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110024624

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

16	Mifepristone 200	Mifepriston 200mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 01 viên	NSX	36	893110024724
----	------------------	-------------------	----------	---------------------	-----	----	--------------

13. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

17	RosuAPC 5	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 1 vỉ x 30 viên; Hộp 3 túi x 1 vỉ x 30 viên	NSX	24	893110024824
----	-----------	---	----------------------	--	-----	----	--------------

14. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm AmVi (Địa chỉ: Lô B14-3,4 đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, TP HCM, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm AmVi (Địa chỉ: Lô B14-3,4 đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, TP HCM, Việt Nam)

18	Inlezone 400	Linezolid 400mg/200ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 túi x 200 ml	NSX	24	893110024924
----	--------------	--------------------------	-----------------------------	--------------------	-----	----	--------------

15. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
19	A.T Etodolac 500 mg	Etodolac 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu - PVC; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên, Chai HDPE	NSX	36	893110025024
20	Atifibrate 145 mg	Fenofibrate 145mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu-PVC; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên, chai HDPE	NSX	36	893110025124
21	Atilude 375	Mỗi gói chứa: Carbocisteine 375mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 2 gam	NSX	36	893100025224
22	Atisaltolin 2,5 mg/2,5 ml	Mỗi ống 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfate) 2,5mg	Dung dịch khí dung	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 2,5 ml	NSX	36	893115025324
23	Atisaltolin 5 mg/2,5 ml	Mỗi ống 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfate) 5mg	Dung dịch khí dung	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 2,5 ml	NSX	36	893115025424
24	Clytie 800 mg	Cimetidine 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, (Vỉ Alu – PVC); Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên, (Chai HDPE)	NSX	36	893110025524
25	Erotas 400 mg/250 ml	Moxifloxacin (dưới dạng moxifloxacin hydroclorid 436,4mg) 400mg/250ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai, 3 chai, 5 chai x 250 ml	NSX	24	893115025624
26	Gaticov suspension	Mỗi 10ml chứa: Natri alginat 500mg, Natri bicarbonat 267mg, Calci carbonat 160mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 10 ml, (Gói nhôm ghép PET); Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10 ml, (Ống PVC/PE); Hộp 1 chai 60 ml, 100 ml, (kèm 1 cốc đong) (chai PET)	NSX	36	893100025724

16. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, KCN Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, KCN Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

27	Bosmazin	Alimemazin (dưới dạng alimemazin tartrat) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 200 viên; Hộp 1 chai x 500 viên	NSX	36	893100025824
----	----------	---	-------------------	---	-----	----	--------------

17. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN- 2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN- 2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

28	EU Parakult Extra	Paracetamol 500mg; Caffein 65mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100025924
29	Vapoubest 160	Valsartan 160mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110026024

18. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

30	Afrimin	Mỗi ml dung dịch chứa: Chlorhexidine digluconate (dưới dạng dung dịch chlorhexidine digluconate 20%) 2mg	Dung dịch súc miệng	Hộp 1 lọ x 100 ml; Hộp 1 lọ x 200 ml; Hộp 1 lọ x 250 ml; Hộp 1 lọ x 500 ml	NSX	36	893100026124
31	Noradrenalin-SB	Mỗi túi 50ml chứa: Noradrenaline (dưới dạng noradrenaline Bitartrate 8mg) 4mg	Dung dịch tiêm truyền	Túi 50 ml	NSX	24	893110026224
32	Trinolon ointment	Triamcinolon acetamid 0,1% (w/w)	Thuốc mỡ	Hộp 1 tuýp x 5 gam; Hộp 1 tuýp x 10 gam	NSX	36	893110026324

19. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

33	DCL- Pravastatin 40	Pravastatin natri 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110026424
----	---------------------	------------------------	----------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
34	Furacin 125	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil) 125mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói, 20 gói x 3g	NSX	24	893110026524

20. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Fremed (Địa chỉ: Lô E9-3a, Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Fremed (Địa chỉ: Lô E9-3a, Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

35	Fatelmed 180	Fexofenadine hydrochloride 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BP hiện hành	36	893100026624
36	Fretinum	Domperidone (dưới dạng domperidone maleate 12,73mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	BP hiện hành	36	893110026724

21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A Phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam)

37	Tadalafil	Tadalafil 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén	NSX	24	893110026824
38	Augclamox 500	Mỗi gói 1,5g chứa: Amoxicilin trihydrat tương ứng với amoxicilin 500 mg; Kali clavulanat tương ứng với acid clavulanic 62,5 mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 túi x 12 gói	NSX	24	893110026924
39	Binbgsv	Acyclovir 800mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén; Hộp 6 vỉ x 10 viên	USP 43	36	893110027024
40	Candesartan Plus 8/12,5	Candesartan cilexetil 8mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110027124
41	Cefixime 200mg	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat) 200mg	Viên nén phân tán	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110027224
42	Dixirein 750mg/10ml	Mỗi 10ml chứa: Carbocistein 750mg	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 90ml, hộp 1 chai x 120ml; Hộp 10 ống x 10ml, hộp 20 ống x 10ml	NSX	24	893100027324

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm HND (Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Kim Hoàn, lô D14, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

43	Healphavin	Thiamin nitrat 15mg; Riboflavin 15mg; Nicotinamid 50mg; Pyridoxin hydroclorid 10mg; Calci pantothenat 25mg	viên nén bao phim	Hộp, 3 vỉ x 10 viên, 5 vỉ x 10 viên, 10 vỉ x 10 viên Hộp, 30 viên, 50 viên, 60 viên,	NSX	36	893100027424
----	------------	--	----------------------	--	-----	----	--------------

23. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

44	Aluminum Phosphate Gel	Mỗi gói chứa: Aluminum phosphat gel 20% (tương đương Aluminum phosphat 2,476g) 12,38g	Hỗn dịch uống	Hộp 26 gói x 20 gam	NSX	24	893100027524
----	---------------------------	---	------------------	---------------------	-----	----	--------------

23.2. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm - Nhà máy công nghệ cao Bình Dương (Địa chỉ: Số 21, đường số 4, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

45	Moxifloxacin IMP 400 mg/ 250 mL	Moxifloxacin (dưới dạng moxifloxacin hydroclorid) 400mg/ 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 05 túi x 01 chai x 250ml; Hộp 10 túi x 01 chai x 250ml	BP hiện hành	24	893115027624
----	------------------------------------	--	-----------------------------	--	-----------------	----	--------------

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

46	Piracetam	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC; Chai 200 viên, Chai nhựa HDPE	ĐDVN V	36	893110027724
----	-----------	-----------------	-------------------	---	--------	----	--------------

25. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Liviat (Địa chỉ: Tầng 46 Tòa nhà Bitexco, Số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Bình Dương, Việt Nam)

47	Gabsol	Omeprazol 20mg; Natri bicarbonat 1.100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110027824
48	Gabsol	Omeprazol 40mg; Natri bicarbonat 1.100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110027924

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

26. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hoà Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hoà Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

49	Ristal	Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat monohydrate) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110028024
50	Spiramycin Cap MDS 1,5MIU	Spiramycin 1.500.000IU	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110028124

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, đường 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, đường 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM, Việt Nam)

51	Keanza	Azithromycin (dưới dạng azithromycin dihydrat 628,92 mg) 600mg	Cốm bột pha hỗn dịch	Hộp 1 chai x 18g	NSX	24	893110028224
----	--------	--	----------------------	------------------	-----	----	--------------

28. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

52	Acetylcystein 200 mg	Acetylcysteine 200mg	Viên nang cứng	Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên; Lọ 1 túi x 100 viên; Lọ 1 túi x 200 viên	ĐDVN V	36	893100028324
53	Quafadol	Paracetamol (Acetaminophen) 325mg; Clorpheniramin maleat 2mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên; Lọ 200 viên; Lọ 500 viên	ĐDVN V	36	893100028424
54	Spiramycin 1,5 M.I.U	Spiramycin 1.500.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110028524

29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm SaVi (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm SaVi (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

55	Dasguto 1	Repaglinide 1mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110028624
56	Diabetsavi 25	Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphate monohydrate) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	EP 10.3	36	893110028724

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
57	Gabapentin 400	Gabapentin 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 2021	36	893110028824
58	Nicorandil SaVi 5	Nicorandil 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110028924
59	SaVi Quetiapine 300	Quetiapine (dưới dạng quetiapine fumarate) 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 41	36	893110029024
60	SaViLoxofen	Loxoprofen sodium (dưới dạng loxoprofen sodium hydrate) 60mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100029124

30. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd (Địa chỉ: Lô Y01-02A đường Tân Thuận, khu công nghiệp/khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd (Địa chỉ: Lô Y01-02A đường Tân Thuận, khu công nghiệp/khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

61	Cefoxitin 2000	Cefoxitin (dưới dạng cefoxitin natri) 2000mg	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ bột pha tiêm; Hộp 10 lọ bột pha tiêm	NSX	24	893110029224
----	----------------	--	-----------------	---	-----	----	--------------

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

62	Gabapentin 300mg	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên;	NSX	36	893110029324
63	Telmisartan 40	Telmisartan 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110029424

32. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

64	Legimax 250	Ursodeoxycholic acid 250mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 Viên	NSX	36	893110029524
65	Lincomycin 500mg	Lincomycin (dưới dạng lincomycin hydroclorid) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	36	893110029624

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

66	Benzaril 10	Benazepril hydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110029724
67	Benzaril 5	Benazepril hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110029824

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
68	Delivir 4g	Fosfomycin (dưới dạng fosfomycin natri) 4g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	NSX	36	893110029924
69	Fabaxedol	Palonosetron (dưới dạng palonosetron hydroclorid) 0,25mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 5ml	NSX	36	893110030024
70	Pharbaren 250mg/5ml	Cefprozil (dưới dạng cefprozil monohydrat) 250mg/5ml	Bột pha hỗn dịch	Hộp 1 lọ có vạch 50ml	NSX	24	893110030124

34. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi - Xã Thanh Xuân - Huyện Sóc Sơn - Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi - Xã Thanh Xuân - Huyện Sóc Sơn - Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

71	Micoginal 2%	Miconazol nitrat 20mg/g	Kem bôi âm đạo	Hộp 1 tuýp 20g	TCCS	24	893110030224
----	--------------	----------------------------	-------------------	----------------	------	----	--------------

35. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số 777, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

72	Vinceryl 5 mg/5 ml	Nitroglycerin (dưới dạng Nitroglycerin 5% kl/kl trong propylen glycol) 5mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống x 5 ml; Hộp 4 vi x 5 ống x 5 ml; Hộp 10 vi x 5 ống x 5 ml	NSX	24	893110030324
----	-----------------------	--	-------------------	---	-----	----	--------------

36. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar (Địa chỉ: Lô CN5, Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar (Địa chỉ: Lô CN5, Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam)

73	Acetazolamid DW P 250mg	Acetazolamid 250mg	Viên nén	Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36	893110030424
74	Captopril DWP 50mg	Captopril 50mg	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36	893110030524
75	Cetirizin OD DWP 10mg	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36	893100030624
76	Erythromycin EC DWP 500 mg	Erythromycin 500mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	24	893110030724
77	Erythromycin S DWP 400 mg	Erythromycin (dưới dạng erythromycin ethylsuccinat) 400mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 3 gam	NSX	24	893110030824

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
78	Etifoxin Cap DWP 50mg	Etifoxin hydroclorid 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110030924
79	Meloxicam Cap DWP 15mg	Meloxicam 15mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110031024
80	Nebivolol DWP 10mg	Nebivolol (dưới dạng nebivolol hydroclorid) 10mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110031124
81	Risperidon DWP 3mg	Risperidon 3mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110031224
82	Spiramycin Cap DWP 750.000 IU	Spiramycin 750.000 IU	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110031324
83	Spironolacton Cap DWP 50mg	Spironolacton 50mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110031424
84	Sucralfat DWP 1000mg	Sucralfat 1000mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100031524
85	Sulpirid Cap DWP 50mg	Sulpirid 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110031624
86	Valsartan OD DWP 160mg	Valsartan 160mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110031724

37. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

87	Cecorte 18	Deflazacort 18mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên, 50 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893110031824
88	Cecorte 36	Deflazacort 36mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên, 50 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893110031924
89	Cecorte 6	Deflazacort 6mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên, 50 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893110032024

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)							
38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)							
90	Sildenafil 100 mg	Sildenafil (dưới dạng sildenafil citrate) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110032124
39. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)							
39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)							
91	TUSPI children	Paracetamol 160mg/5ml	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 30 gói x 5ml; Hộp 20 gói x 10ml; Hộp 30 gói x 10ml; Hộp 1 chai 60 ml; Hộp 1 chai 100ml; Hộp 1 chai 120ml	NSX	36	893100032224
40. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Vacopharm (Địa chỉ: 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)							
40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)							
92	Vacobufen 400	Ibuprofen 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 25 vỉ x 4 viên; Hộp 50 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 100 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	24	893100032324
41. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược VP - Pharm (Địa chỉ: Ô 213 Lô C5, khu đô thị mới Đại Kim-Định Công, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)							
41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty CP Dược Vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)							
93	Cholin alfoscerat	Choline alfoscerate 400mg	Viên nang mềm	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 2 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110032424
42. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược VTYT Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)							
42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược VTYT Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)							
94	Acetacmin	N-Acetyl-DL-Leucin 500mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 5ml; Hộp 10 ống x 5ml	NSX	36	893110032524
43. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Global Pharmaceutical (Địa chỉ: 6/7 đường số 3, Cư xá Lữ Gia, phường 15, quận 11, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)							

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, TP.HCM, Việt Nam)

95	Eexatovas 20	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci) 20mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110032624
96	Rizintug 75	Cinnarizin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110032724

44. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Global Pharmaceutical (Địa chỉ: Số 5 Đường 59B, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, TP.HCM, Việt Nam)

97	Atesimo 20	Tenoxicam 20mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110032824
98	Flezinox 50	Fenofibrat 50mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110032924
99	Haxidia 5	Glipizide 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110033024

45. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

100	Busmocalm	Hyoscine butylbromide 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100033124
101	Cefprozil 250mg	Cefprozil (dưới dạng cefprozil monohydrate) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110033224
102	Cefprozil 500mg	Cefprozil (dưới dạng cefprozil monohydrate) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110033324

46. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam -Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam -Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

103	Eritoarixia 120	Etoricoxib 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110033424
104	Eritoarixia 60	Etoricoxib 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110033524

47. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần kỹ thuật dược Bình Định (Địa chỉ: Lô A3.04, Khu công nghiệp Nhơn Hội (khu A), xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần kỹ thuật dược Bình Định (Địa chỉ: Lô A3.04, Khu công nghiệp Nhơn Hội (khu A), xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
105	Lactated Ringer's	Chai 500 ml: Natri clorid 3g; Natri lactat 1,55g; Kali clorid 0,15g; Calci clorid dihydrat 0,1g	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 12 Chai x 500ml	USP 2021	24	893110033624
106	Lactated Ringer's and Dextrose	Chai 500 ml: Dextrose monohydrat 25g; Natri clorid 3g; Natri lactat 1,55g; Kali clorid 0,15g; Calci clorid dihydrat 0,1g	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 20 chai x 500ml	USP 2021	24	893110033724
107	Natri Clorid 0,9%	Chai 500 ml: Natri clorid 4,5g	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 12 chai x 500ml	BP 2020	24	893110033824
108	Natri Clorid 10%	Mỗi 100 ml dung dịch chứa: Natri clorid 10g	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 80 chai x 100 ml, thùng 30 chai x 250ml	BP 2020	24	893110033924

48. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

109	Elolapril 10mg	Enalapril maleat 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110034024
-----	----------------	-----------------------	----------	--	-----	----	--------------

49. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần sản xuất thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần sản xuất thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

110	Donaxib 35	Risedronat natri 35mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 04 viên; Hộp 2 vỉ x 04 viên	NSX	36	893110034124
-----	------------	-----------------------	-------------------	---	-----	----	--------------

50. Cơ sở đăng ký: Công ty CP Dược Vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, Duy Tiên, Hà Nam, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty CP Dược Vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, Duy Tiên, Hà Nam, Việt Nam)

111	Samelic	Sắt (dưới dạng sắt (III) hydroxyd polymaltose) 100mg; Acid folic 0,35mg	Viên sủi	Hộp 2 vỉ x 4 viên; Hộp 3 vỉ x 4 viên; Hộp 4 vỉ x 4 viên; Hộp 5 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 4 viên; Hộp 1 tuýp x 10 viên; Hộp 1 tuýp x 20 viên	NSX	36	893100034224
-----	---------	---	----------	--	-----	----	--------------

51. Cơ sở đăng ký: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

112	NP Enalp	Enalapril maleat 5mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110034324
-----	----------	--	----------	--------------------	-----	----	--------------

52. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

113	Meyer Vita BP	Thiamin mononitrat 4,85mg; Pyridoxin hydroclorid 2mg; Riboflavin 2mg; Nicotinamid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110034424
114	Meyerdabiga 110	Dabigatran etexilat (dưới dạng dabigatran etexilat mesylat) 110mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110034524
115	Meyerdabiga 150	Dabigatran etexilat (dưới dạng dabigatran etexilat mesylat) 150mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110034624
116	Meyerfibrat NT 145	Fenofibrat 145mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110034724
117	Myzosin 2	Doxazosin (dưới dạng doxazosin mesylat) 2mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110034824
118	Myzosin 8	Doxazosin (dưới dạng doxazosin mesylat) 8mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110034924

53. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Công nghệ dược Minh An (Địa chỉ: 19D-TT5, Khu đô thị Tây Nam Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

119	Mia-Plaster	Acid salicylic 80mg	Miếng dán ngoài da	Hộp 5 túi x 4 miếng dán	NSX	36	893110035024
-----	-------------	---------------------	-----------------------	----------------------------	-----	----	--------------

54. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, Đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, Đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
120	Prusenza Plus 10/2.5 mg	Perindopril arginine (dưới dạng Perindopril arginine monohydrate 10,3mg) 10mg; Indapamide 2,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110035124
121	Prusenza Plus 5/1.25 mg	Perindopril arginine (dưới dạng perindopril arginine monohydrate 5,15mg) 5mg; Indapamide 1,25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110035224
122	Tepdanine	Etifoxine hydrochloride 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110035324

55.Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Mỹ phẩm Ngọc Lan (Địa chỉ: Câu lạc bộ Định Công, Lô 4, Phố Trần Điền, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

123	NLP-Cetam 2400	Piracetam 2400mg	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 30 gói x 5g	NSX	24	893110035424
-----	----------------	------------------	------------------------------------	-----------------	-----	----	--------------

56. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

124	Bivouxo 250	Acid ursodeoxycholic 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110035524
125	BV Fuberat	Betamethasone (dưới dạng betamethasone valerate) 0,1% (w/w); Fusidic acid 2% (w/w)	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 5gam; Hộp 1 tuýp x 10gam; Hộp 1 tuýp x 15gam; Hộp 1 tuýp x 20gam	NSX	36	893110035624
126	BV Nizat 150	Nizatidine 150mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110035724
127	Dafodin	Diosmin 450mg; Hesperidin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100035824

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
128	Ibuprofen 200 BV	Ibuprofen 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893100035924

57. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Đăng Minh (Địa chỉ: Số 14, ngách 43/74, tổ dân phố Đồng 2, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

129	Minbrom	Mỗi ống 5ml: Bromhexin hydrochlorid 4mg; Guaifenesin 100mg;	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 4 vỉ x 5 ống x 5 ml	NSX	36	893100036024
-----	---------	---	-------------------	-------------------------------------	-----	----	--------------

58. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, đường 9A, khu công nghiệp Biên Hòa II, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, đường 9A, khu công nghiệp Biên Hòa II, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

130	Shinflexo 30	Fexofenadin hydroclorid 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	USP-NF 2022	36	893100036124
131	Shinflexo 60	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	USP-NF 2022	36	893100036224
132	Tadalafil	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên; Hộp 2 vỉ x 2 viên	USP 42	36	893110036324

59. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Unesfrance (Địa chỉ: No 03-LK38, khu đất dịch vụ LK20A,B, Phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam)

133	Antermox	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) 250mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) 62,5mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 túi x 10 gói; Hộp 1 túi x 14 gói; Hộp 1 túi x 16 gói; Gói 2,5g	ĐDVN V	24	893110036424
-----	----------	--	-----------------------------------	---	--------	----	--------------

60. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Sản xuất Minh Gia (Địa chỉ: Thôn Yên Vĩnh, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
134	Levox-S	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrate 512,46mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ Al-Al); Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ Al- PVC)	NSX	36	893115036524

61. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, Phường Bình Hòa, Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, Phường Bình Hòa, Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

135	Forumid	Furosemid 40mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110036624
-----	---------	----------------	----------	---------------------	-----	----	--------------

62. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương)

62.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương)

136	Hasandol Infant	Paracetamol 120mg	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 5 ml; Hộp 20 gói x 5 ml; Hộp 30 gói x 5 ml	NSX	36	893100036724
137	Hasandol six plus	Paracetamol 250mg	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 5 ml; Hộp 20 gói x 5 ml; Hộp 30 gói x 5 ml	NSX	36	893100036824
138	Inaflu 75	Oseltamivir (dưới dạng oseltamivir phosphat) 75mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110036924
139	Pepta-Bisman Tab	Bismuth subsalicylat 262,5mg	Viên nén nhai	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 2022	36	893110037024

63. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 2, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

63.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 2, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

140	Misoprostol Stella 200 mcg	Misoprostol (dưới dạng misoprostol HPMC 1% dispersion) 200mcg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 2 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110037124
-----	-------------------------------	--	----------	--	-----	----	--------------

63.2. Cơ sở sản xuất: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

141	Linastad	Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110037224
-----	----------	-----------------	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
142	Rebagastrin	Rebamipide 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Dược điển Nhật - JP XVIII	24	893110037324

64. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương)

64.1. Cơ sở sản xuất: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương)

143	Partamol 150 Supp.	Paracetamol 150mg	Viên đạn đặt trực tràng	Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 4 vỉ x 5 viên	NSX	24	893100037424
144	Partamol 300 Supp.	Paracetamol 300mg	Viên đạn đặt trực tràng	Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 4 vỉ x 5 viên	NSX	24	893100037524
145	Stadolac 200	Etodolac 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110037624

65. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

65.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

146	Philbibif day	Acetaminophen 325mg; Dextromethorphan HBr 10mg; Phenylephrine HCl 5mg	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110037724
-----	---------------	--	------------------	--------------------	-----	----	--------------

66. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu Công nghiệp - Công nghệ cao I, Khu Công nghệ Cao Hòa Lạc, KM29 Đại lộ Thăng Long, Xã Hạ Bằng, Huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội,

66.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu Công nghiệp - Công nghệ cao I, Khu Công nghệ Cao Hòa Lạc, KM29 Đại lộ Thăng Long, Xã Hạ Bằng, Huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội,

147	Itamerinon 10	Milrinon 10mg/10ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 5 ống x 10ml; Hộp 10 ống x 10ml	USP hiện hành	24	893110037824
-----	---------------	-----------------------	-----------------------------	--	------------------	----	--------------

67. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

148	Ramoxilox	Moxifloxacin (dưới dạng moxifloxacin hydrochlorid) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 5 viên	NSX	36	893115037924
-----	-----------	--	----------------------	-------------------	-----	----	--------------

68. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại Dược mỹ phẩm Nguyễn Gia (Địa chỉ: Số 155, phố Khương Thượng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

68.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
149	Tphlevo	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, 2 vỉ x 10 viên, 3 vỉ x 10 viên, 5 vỉ x 10 viên, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115038024

69. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Hoàng Gia (Địa chỉ: A23, Nơ 9, khu đô thị mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

69.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

150	Gestomin	Ondansetron (dưới dạng ondansetron hydrochlorid dihydrat) 4mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 5 ml; Hộp 20 ống x 5 ml; Hộp 10 ống x 10 ml; Hộp 20 ống x 10 ml	NSX	36	893110038124
-----	----------	--	-------------------	---	-----	----	--------------

70. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH thương mại dược phẩm Minh Tín (Địa chỉ: 925 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

70.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

151	Mitiflur 50	Flurbiprofen 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110038224
152	Mitifusin 2,5	Alfuzosin hydrochloride 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110038324

71. Cơ sở đăng ký: Medochemie Ltd. (Địa chỉ: 1-10 Constantinoupoleos street, 3011 Limassol, Cyprus)

71.1. Cơ sở chuyển giao công nghệ: Medochemie Ltd. (Địa chỉ: Văn phòng: 1-10 Constantinoupoleos street, 3011 Limassol, Cyprus); Nhà máy sản xuất (Medochemie Ltd (Factory C) - Injectable facility): 2 Michael Erakleous Street, Agios Athanassios Industrial Area, 4101 Agios Athanassios, Limassol, Cyprus

71.2. Cơ sở sản xuất (Cơ sở nhận chuyển giao công nghệ): Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) (Địa chỉ: Văn phòng: Số 40 VSIP II, đường số 6, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Nhà máy sản xuất: Số 10, 12 và 16 VSIP II-A, đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

153	Antipecc 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L- arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	NSX	24	893710038424
-----	-------------	---	-----------------	---------------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
154	Antipecc 2g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L- arginine (trong đó chứa cefepime 2g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 3831,42mg	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	NSX	24	893710038524
155	Medivernol 2g	Ceftriaxone (dưới dạng ceftriaxone sodium) 2g	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	NSX	36	893710038624

72. Cơ sở đăng ký (Cơ sở đặt gia công): Medochemie Ltd. (Địa chỉ: 1-10 Constantinoupolis street, 3011 Limassol, Cyprus)

72.1. Cơ sở sản xuất (Cơ sở nhận gia công): Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) (Địa chỉ: Số 40 VSIP II đường số 6, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, Khu liên hợp công nghiệp – dịch vụ – đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

156	Naptalin 75mg	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	30	893610038724
-----	---------------	-----------------	-------------------	---	-----	----	--------------

Ghi chú:

Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được điển: Dược điển Việt Nam (ĐDVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...